Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4810.99.90

Mã HS	4810.99.90
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ / - Giấy và bìa khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:04:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48109990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7579
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7579
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7579
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH, CN)	0% (trừ KH, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7298
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7251
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7251
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7251
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7251
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7251
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7251
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7301
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7301
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7301

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7301
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7301
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7301
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7302
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7302
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7302
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7302
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7302
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7302
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7303
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7257
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7259
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7259
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7259
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7259
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7259
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7259
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7287
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7287
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7287
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7287
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7287
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7287
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7333
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7333
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7333

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7333
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7333
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7333
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7313
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7313
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7313
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7313
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7313
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7313
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7326
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7326
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7326
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7326
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7326
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7326
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D7326
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E7326
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F7326
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7326
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7326
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7326
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D7327
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E7327
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F7327
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7327
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7327

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7327
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7281
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7281
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7281
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7281
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7281
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7281
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7281
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D7318
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E7318
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F7318
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G7318
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H7318
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I7318
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D7318
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E7318
RCEP B	2024	2024	8	B!F7318
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G7318
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H7318
RCEP B	2027	2027	6	B!I7318
RCEP C	2022	2022	*	C!D7318
RCEP C	2023	2023	*	C!E7318
RCEP C	2024	2024	*	C!F7318
RCEP C	2025	2025	*	C!G7318
RCEP C	2026	2026	*	C!H7318
RCEP C	2027	2027	*	C!I7318

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D7318
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E7318
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F7318
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G7318
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H7318
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I7318
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D7321
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E7321
RCEP E	2024	2024	8	E!F7321
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G7321
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H7321
RCEP E	2027	2027	6	E!I7321
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D7318
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E7318
RCEP F	2024	2024	8	F!F7318
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G7318
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H7318
RCEP F	2027	2027	6	F!I7318
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F6770
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G6770
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H6770
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I6770

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4810.99 có 2 dòng thuế; dòng 4810.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4810.99.40 Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4810.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4810.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7579), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.